

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 8 - 2022

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị T2 Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Khru Liên Dung

2. Bà Dư Thị Út

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 286/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2022/QĐXX-ST ngày 14 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Châu Trung C, sinh năm 1987; địa chỉ: Số XX, đường YY, khóm B, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

2. *Bị đơn:* Chị Thạch Thị Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Số XX, đường YY, khóm B, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Thạch Thị Thanh P, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp C, thị trấn H, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu.

- Chị Nguyễn Thị Hoàng Y, sinh năm 1978; địa chỉ: Số U, đường V, khóm Z, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Chị Bùi Thị Thu H, sinh năm 1987 và anh Trần Như T, sinh năm 1989; địa chỉ: Số AA, ấp B, xã T, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Ông Vương Nhất M, sinh năm 1956; địa chỉ đăng ký HKTT: Số A, đường

số O, khu dân cư ấp M, xã Phòng Phú, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (chết ngày 25/7/2021).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Nhất M: Bà Huỳnh V, sinh năm 1958 và chị Vương Bội T1, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: Số H, đường Đ, phường G, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Huỳnh V, sinh năm 1958; địa chỉ: Số H, đường Đ, phường G, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh Nguyễn Tiến P, sinh năm 1978; địa chỉ đăng ký HKTT: Số O, đường P, phường Q, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

(Anh C, chị Đ, chị P có mặt, chị H, chị Y,  
anh T, bà V, chị T1, anh P vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn anh Châu Trung C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và Chị Thạch Thị Đ tự nguyện tìm hiểu quen biết được sự thống nhất của hai bên gia đình, tổ chức lễ cưới hỏi theo P tục tập quán năm 2004, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 14/05/2008 tại Ủy ban nhân dân phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, sau đó cuộc sống hôn nhân giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn, anh C không còn thiết tha vun đắp cuộc sống gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với Chị Thạch Thị Đ, việc ông yêu cầu ly hôn là hoàn toàn tự nguyện.

Về con chung: Anh C xác định quá trình chung sống ông và Chị Đ có 02 con chung là Châu Ngọc T2, sinh ngày 26/01/2005 và Châu Hoàng S, sinh ngày 26/10/2007. Khi ly hôn anh C đồng ý cho chị Đ nuôi cả hai con chung và đồng ý cấp dưỡng mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng đến khi các cháu trưởng thành.

Về tài sản chung: Anh C và chị Đ tự thỏa thuận phân chia sau, đề nghị Tòa án không giải quyết trong vụ án này. Anh C đã bán xe ô tô trên cho anh Trần Như T và chị Bùi Thị Thu H với giá 240.000.000 đồng, số tiền bán xe anh T và chị H đã trả 162.000.000 đồng, còn nợ lại 78.000.000 đồng. Nay anh C sẽ tự thỏa thuận việc trả dứt số tiền mua bán xe với anh T và chị H, không yêu cầu tòa án xem xét hợp đồng mua bán xe, không yêu cầu Tòa án xử lý hậu quả của hợp đồng giữa anh với anh T, chị H trong vụ án này. Chị Đ có yêu cầu chia giá trị xe Ford biển kiểm soát 91B-191.46 thì anh C thống nhất xác định anh chị có tài sản chung là 240.000.000 đồng và anh C tự nguyện trả cho chị Đ 120.000.000 đồng, là ½ giá trị tài sản chung.

Về nợ chung: Không có nợ chung và cũng không ai nợ anh chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với các khoản nợ chị Đ trình bày anh C không biết nên không đồng ý có nghĩa vụ trả nợ với chị Đ.

*\* Theo đơn phản tố và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn chị Thạch Thị Đ trình bày:*

Chị Đ thống nhất các ý kiến của anh Châu Trung C về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng, chị cũng thống nhất thuận tình ly hôn với anh C, đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Châu Ngọc T2, sinh ngày 26/01/2005 và Châu Hoàng S, sinh ngày 26/10/2007 và đồng ý mức cấp dưỡng mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng.

Tại đơn phản tố chị Đ xác định chị và anh C có 01 tài sản chung là xe ô tô hiệu Ford biển kiểm soát 91B-191.46, tài sản này chị mua từ anh Nguyễn Tiến P, khi mua không thực hiện việc chuyển tên trên giấy tờ xe mà chỉ làm hợp đồng ủy quyền quản lý, sử dụng và được quyền S bán cho người khác. Theo chị Đ được biết trước đó anh Nguyễn Tiến P mua xe của ông Vương Nhất M và bà Huỳnh V, giấy tờ xe vẫn đứng tên ông M và bà V. Anh C quản lý tài sản trên nhưng anh C đã tự ý chuyển nhượng chiếc xe trên cho anh Trần Như T và chị Bùi Thị Thu H không có sự đồng ý của chị Đ. Chị Đ có yêu cầu nhận lại xe ô tô trên nhưng nay chị xác định không yêu gì đối với hợp đồng bán xe giữa anh C và chị H, anh T mà chỉ yêu cầu anh C chia đôi số tiền bán xe ô tô hiệu Ford biển kiểm soát 91B-191.46 với số tiền là 260.000.000đ, anh C đang giữ số tiền này. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh C xác định chiếc xe Ford biển kiểm soát 91B-191.46 anh C bán với giá 240.000.000 đồng thì chị Đ cũng thống nhất giá tiền này và chị Đ yêu cầu chia đôi tài sản chung này, yêu cầu anh C trả cho chị Đ 120.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án.

Về nợ chung: Chị Đ xác định không thống nhất ý kiến trình bày của anh Châu Trung C về nợ chung, trong quá trình chung sống và trang trải cuộc sống gia đình chị và anh C có vay các khoản nợ cụ thể nhưng sau:

Ngày 01/12/2017, chị Đ và anh C mượn của chị Thạch Thị Thanh P số tiền 193.000.000 đồng để trả cho khoản nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu.

Ngày 24/02/2019, mượn chị Thạch Thị Thanh P số tiền 260.000.000 đồng để mua tài sản là xe Ford biển kiểm soát 91B-191.46.

Ngoài ra, để chi tiêu cho gia đình, nuôi các con ăn học chị Đ có tham gia hụi với chị Nguyễn Thị Hoàng Y, hiện nay chị Đ còn nợ tiền hụi của chị Nguyễn Thị Hoàng Y là 200.000.000đ,

Tổng cộng các khoản nợ chung là 653.000.000đồng. Chị Đ yêu cầu anh C cùng có nghĩa vụ trả số nợ 653.000.000 đồng, chị Đ trả 326.500.000 đồng, anh C trả 326.500.000 đồng.

*\* Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án chị Thạch Thị Thanh P trình bày:* Chị Thạch Thị Thanh P thống nhất ý kiến trình bày về nợ chung của chị Thạch Thị Đ, yêu cầu anh Châu Trung C và chị Thạch Thị Đ cùng có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 453.000.000 đồng.

*\* Theo bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án chị Nguyễn Thị Hoàng Y trình bày:* Chị Thạch Thị Đ có tham gia chơi hụi do chị Y làm chủ hụi, chị Đ hốt hụi trước và còn nợ hụi chết chị Y số tiền 200.000.000 đồng nhưng chị Y không có yêu cầu độc lập.

*\* Theo biên bản ghi lời khai bà Huỳnh V trình bày:* Ngày 09/01/2019, bà Huỳnh V và cH là ông Vương Nhất M có ký hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Tiến P quản lý, sử dụng xe Ford biển kiểm soát 91B-191.46, theo hợp đồng ông P được quyền mua bán xe cho người khác, ông M và bà V đã giao giấy tờ xe cho ông Nguyễn Tiến P nhưng giấy tờ vẫn đứng tên ông Vương Nhất M và bà Huỳnh V. Bà V không biết ông Châu Trung C và bà Thạch Thị Đ là ai, bà không có yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng ủy quyền và không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

*\* Theo biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Tiến P trình bày:* Ngày 26/02/2019, ông Nguyễn Tiến P có ký hợp đồng ủy quyền cho chị Thạch Thị Đ quản lý, sử dụng xe Ford biển kiểm soát 91B-191.46, theo hợp đồng chị Đ được quyền mua bán xe cho người khác, ông P đã giao giấy tờ xe cho chị Đ nhưng giấy tờ vẫn đứng tên ông Vương Nhất M và bà Huỳnh V. Ông P không có yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng ủy quyền và không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

*\* Theo biên bản ghi lời khai chị Bùi Thị Thu H Trình bày:* Anh C đã bán xe ô tô hiệu Ford biển kiểm soát 91B-191.4 cho anh Trần Như T và chị Bùi Thị Thu H với giá 240.000.000 đồng, số tiền bán xe anh T và chị H đã trả được 162.000.000 đồng, còn nợ lại 78.000.000 đồng. Anh T và chị H đồng ý trả khoản tiền còn lại và sẽ tự thỏa thuận việc trả dứt số tiền mua bán xe với anh C không yêu cầu Tòa án xem xét hợp đồng mua bán xe, không yêu cầu Tòa án xử lý hậu quả của hợp đồng giữa anh T, chị H với anh C trong vụ án này

Chị Vương Bội T1 và anh Trần Như T đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến được.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh V, anh Nguyễn Tiến P, chị Nguyễn Thị Hoàng Y, chị Bùi Thị Thu H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, chị Vương Bội T1, anh Trần Như T đã được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định nên về tố tụng Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân và con chung: Anh C và chị Đ chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật ngày 14/05/2008 nên hôn nhân

của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Anh C xin ly hôn với chị Đ, chị Đ đồng ý nên đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C và chị Đ. Anh C và chị Đ đã thỏa thuận xong về nuôi con chung, cấp dưỡng, các con chung cũng có nguyện vọng sống chung với chị Đ nên đề nghị giao hai cháu Châu Ngọc T2, sinh ngày 26/01/2005 và Châu Hoàng S, sinh ngày 26/10/2007 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng đến khi các cháu tròn 18 tuổi và được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh C, anh C có nghĩa vụ trả cho chị Thạch Thị Đ số tiền 120.000.000 đồng.

Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Thạch Thị Thanh P đối với số tiền vay 193.000.000 đồng ngày 01/12/2017, xác định khoản vay này là nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, buộc anh C trả cho chị P số tiền 96.500.000 đồng, chị Đ trả cho chị P 96.500.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Thạch Thị Đ và một phần yêu cầu độc lập của chị Thạch Thị Thanh P, xác định số tiền vay 260.000.000 đồng ngày 24/02/2019 là nợ riêng của chị Thạch Thị Đ, buộc chị Thạch Thị Đ có nghĩa vụ trả cho chị P số tiền 260.000.000 đồng.

Đối với số tiền chị Đ có yêu cầu phản tố yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  khoản nợ 200.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Hoàng Y, do chị Y không có yêu cầu độc lập nên đề nghị không xem xét giải quyết, chị Y được quyền khởi kiện trong vụ án khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quan điểm phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu. Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

Về tố tụng: Anh Châu Trung C yêu cầu ly hôn với Chị Thạch Thị Đ, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn Chị Thạch Thị Đ cư trú tại thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh V, anh Nguyễn Tiến P, chị Nguyễn Thị Hoàng Y, chị Bùi Thị Thu H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, chị Vương Bội T1, anh Trần Như T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà V, chị Y, anh P, anh T, chị H, chị T1.

Nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Châu Trung C và Chị Thạch Thị Đ chung sống với nhau từ trước năm 2004 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 14/05/2008 tại Ủy ban nhân dân phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh

Bạc Liêu nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, chị Đ cũng đồng ý ly hôn với anh C, cho thấy mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, cả Chị Đ và anh C không còn thiết tha vun đắp cuộc sống gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Châu Trung C và chị Thạch Thị Đ.

[2] Về nuôi con chung: Anh C xác định quá trình chung sống anh C và chị Đ có 02 con chung là cháu Châu Ngọc T2, sinh ngày 26/01/2005 và cháu Châu Hoàng S, sinh ngày 26/10/2007. Khi ly hôn anh C thống nhất cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung và đồng ý cấp dưỡng mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng đến khi các cháu trưởng thành, chị Đ cũng đồng ý nuôi dưỡng cả hai cháu và thống nhất mức cấp dưỡng như anh C trình bày. Tòa án ghi nhận ý kiến cháu T2, cháu S, các cháu đều có nguyện vọng sống cùng với chị Đ. Xét thấy, các cháu T2 và S đang chung sống với chị Đ và các cháu cũng có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ nên để đảm bảo cuộc sống, sự phát triển tâm sinh lý bình thường của các cháu nên giao các cháu cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng của anh C, anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T2 và cháu S mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng đến khi các cháu trưởng thành và có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được ngăn cản.

[3] Về tài sản chung:

Chị Đ có đơn phản tố yêu cầu chia đôi tài sản chung là ô tô hiệu Ford biển kiểm soát 91B-191.46, tài sản này chị mua từ anh Nguyễn Tiến P, khi mua không thực hiện việc chuyển tên trên giấy tờ xe mà chỉ làm hợp đồng ủy quyền quản lý, sử dụng và được quyền S bán cho người khác. Ông Vương Nhất M và bà Huỳnh V đứng tên giấy tờ xe. Anh C đã tự ý chuyển nhượng chiếc xe trên cho anh Trần Như T và chị Bùi Thị Thu H không có sự đồng ý của chị Đ nhưng chị Đ xác định không yêu cầu gì với hợp đồng mua bán xe với anh T, chị H, chỉ yêu cầu anh C chia đôi số tiền bán xe ô tô hiệu Ford biển kiểm soát 91B-191.46 với số tiền là 240.000.000 đồng, yêu cầu anh C trả cho chị Đ 120.000.000 đồng. Phía anh C xác định anh C đã bán xe ô tô trên cho anh Trần Như T và chị Bùi Thị Thu H với giá 240.000.000 đồng, anh không yêu cầu tòa án xem xét hợp đồng mua bán xe, không yêu cầu Tòa án xử lý hậu quả của hợp đồng giữa anh với anh T, chị H trong vụ án này. Chị Đ có yêu cầu chia giá trị xe ô tô Ford biển kiểm soát 91B-191.46 thì anh C thống nhất trả cho chị Đ 120.000.000 đồng, là  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung.

Xét thấy, nguồn gốc tài sản chung là ô tô Ford biển kiểm soát 91B-191.46 của ông Vương Nhất M và bà Huỳnh V. Tuy Tòa án không thu giữ được giấy chứng nhận đăng ký P tiện giao thông đường bộ của xe ô tô nói trên nhưng các đương sự đều thống nhất thừa nhận ông M và bà V đứng tên sở hữu chưa chuyển tên cho anh C, chị Đ, đây là sự thật khách quan được các đương sự thừa nhận. Tuy hợp đồng ủy quyền giữa ông M bà V với ông P, hợp đồng ủy quyền giữa ông P với chị Đ có thể hiện bên nhận ủy quyền được quyền bán, tặng cho người khác

nhưng căn cứ quy định tại Điều 192 của Bộ Luật Dân sự năm 2015: “*Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản*” và Điều 193 của Bộ Luật Dân sự năm 2015: “*Điều kiện thực hiện quyền định đoạt: Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện không trái quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt tài sản thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó*”. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản đối với xe ô tô theo quy định pháp luật phải được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền và phải nộp thuế theo quy định và chuyển tên trên giấy chứng nhận đăng ký giao thông đường bộ. Theo quy định trên chị Đ và anh C chưa được quyền sở hữu, định đoạt tài sản là ô tô Ford biển kiểm soát 91B-191.46 nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Đ đối với tài sản này.

Tuy nhiên, anh C thống nhất xác định anh chị có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 240.000.000 đồng và trong quá trình làm việc tại tòa án trước khi Tòa án hòa giải anh C đồng ý chia tài sản chung với chị Đ, anh C nhận 120.000.000 đồng, chị Đ nhận 120.000.000 đồng, chị Đ cũng đồng ý thống nhất việc chia tài sản chung theo ý kiến của anh C đưa ra, xét đây là sự tự nguyện của đương sự vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với hợp đồng ủy quyền giữa ông Vương Nhất M, bà Huỳnh V với anh Nguyễn Tiến P, hợp đồng ủy quyền giữa anh Nguyễn Tiến P và chị Thạch Thị Đ, hợp đồng mua bán xe giữa anh Châu Trung C và anh Trần Như T, chị Bùi Thị Thu H do các đương sự không ai yêu cầu giải quyết tính pháp lý của các hợp đồng trên và không ai yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng giao dịch nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

#### [4] Về nợ chung:

Theo yêu cầu độc lập của chị Thạch Thị Thanh P và yêu cầu phản tố của chị Thạch Thị Đ, yêu cầu anh Châu Trung C và chị Thạch Thị Đ cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ chung của vợ chồng 453.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 01/12/2017, chị Đ và anh C mượn của chị Thạch Thị Thanh P số tiền 193.000.000 đồng để trả cho khoản nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, ngày 24/02/2019, chị Đ và anh C mượn chị Thạch Thị Thanh P số tiền 260.000.000 đồng để mua tài sản là xe ô tô nhãn hiệu Ford biển kiểm soát 91B-191.46. Phía anh C không đồng ý có nợ chị P các khoản tiền này và không đồng ý các khoản tiền này là nợ chung.

Xét yêu cầu độc lập, ý kiến trình bày của chị Đ và chị P thấy rằng, đối với số tiền 193.000.000 đồng mượn của chị Thạch Thị Thanh P ngày 01/12/2017, tuy anh C không thừa nhận có mượn khoản tiền này và không ký tên vào biên nhận nợ, tuy nhiên thời điểm mượn tiền phù hợp với số tiền anh C và chị Đ thanh toán nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu tại khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số BLI.CN.03.180814 và hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số BLI.CN.04.180814 cùng ngày 19/8/2014 anh C, chị Đ ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á và cũng phù hợp với biên nhận mượn tiền có chữ ký của bà Chu (mẹ ruột anh C) nên có cơ sở xác định số tiền vay 193.000.000

đồng là nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và buộc anh C chị Đ cùng có nghĩa vụ thanh toán mỗi người  $\frac{1}{2}$  khoản tiền này, buộc anh C trả cho chị P số tiền 96.500.000 đồng, chị Đ trả cho chị P 96.500.000 đồng.

Đối với số tiền 260.000.000 đồng chị Thạch Thị Thanh P xác định anh C, chị Đ mượn ngày 24/02/2019, mục đích mượn tiền để mua xe ô tô nhãn hiệu Ford biển kiểm soát 91B-191.46. Xét thấy, tuy chị Đ xác định có mượn khoản tiền này và ký tên vào biên nhận nhưng mối quan hệ giữa chị Đ và chị P là chị em ruột, lời thừa nhận của chị Đ chưa đủ cơ sở khách quan, tại biên nhận mượn tiền không có chữ ký của anh Châu Trung C, chị P không còn người chứng kiến hoặc chứng cứ nào khác. Bên cạnh đó, anh C lý giải nguồn tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Ford biển kiểm soát 91B-191.46 gồm tiền của chị Đ 140.000.000 đồng, tiền riêng bà Trần Thị Chu (mẹ anh C) cho 95.000.000 đồng và tiền bà Chu vay của bà Châu Thị Ngọc Ánh 30.000.000 đồng để cho anh C thêm cho đủ tiền mua xe phù hợp với ý kiến trình bày của bà Châu Thị Ngọc Ánh có cho bà Trần Thị Chu mượn tiền để cho anh C mua xe. Căn cứ Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

*“Giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn:*

*1. Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.*

*2. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì áp dụng quy định tại các điều 27, 37 và 45 của Luật này và quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết.”*

Như vậy chị Thạch Thị Thanh P không chứng minh được số tiền 260.000.000 đồng nợ chung của anh C và chị Đ, chị Đ thừa nhận có nợ chị P số tiền này nên chỉ có căn cứ xác định là nợ riêng của chị Đ đối với chị P, buộc chị Đ có nghĩa vụ trả cho chị P 260.000.000 đồng.

Về lãi: Tại đơn yêu cầu độc lập chị P không yêu cầu anh C và chị Đ thanh toán tiền lãi và tại phiên tòa chị P xác định cũng không yêu cầu tiền lãi nên không xem xét về lãi.

Đối với số tiền chị Đ có yêu cầu phản tố yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  khoản nợ hạn 200.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Hoàng Y, do chị Y không có yêu cầu độc lập trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, chị Y được quyền khởi kiện trong vụ án khác.

Như đã nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu tại phiên tòa.

[4] Về án phí:

Án phí không có giá ngạch:

Anh Châu Trung C và chị Thạch Thị Đ thuận tình ly hôn nên anh chị phải nộp mỗi người 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch.



Anh Châu Trung C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Châu Ngọc T2 và Châu Hoàng S nên phải nộp án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

Án phí có giá ngạch:

Anh Châu Trung C và chị Thạch Thị Đ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung mỗi người 120.000.000 đồng đã hòa giải xong trước khi tòa án tiến hành hòa giải nên buộc anh C và chị Đ mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch là 2,5% giá trị tài sản được chia bằng:  $120.000.000 \text{ đồng} \times 2,5\% = 3.000.000 \text{ đồng}$ .

Anh C có nghĩa vụ trả cho chị Thạch Thị Thanh P số tiền 96.500.000 đồng nên phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch bằng:  $96.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.825.000 \text{ đồng}$ .

Chị Đ có nghĩa vụ trả cho chị Thạch Thị Thanh P số tiền 356.500.000 đồng (96.500.000 đồng + 260.000.000 đồng) nên phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch bằng:  $356.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.825.000 \text{ đồng}$ .

Chị Thạch Thị Đ có nghĩa vụ nộp án phí tổng cộng là 20.900.000 đồng (17.825.000 đồng + 75.000 đồng + 3.000.000 đồng), chị Đ đã nộp số tiền 3.275.000 đồng theo biên lai thu số 0007249 ngày 05/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, được đối trừ, chị Đ còn phải nộp tiếp 17.625.000 đồng.

Anh Châu Trung C có nghĩa vụ nộp án phí tổng cộng là 8.200.000 đồng (4.825.000 đồng + 75.000 đồng + 3.000.000 đồng + 300.000 đồng), anh C đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007022 ngày 10/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, được đối trừ, anh C còn phải nộp tiếp 7.900.000 đồng.

Chị Thạch Thị Thanh P không phải nộp án phí, chị P đã nộp số tiền 11.352.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0007451 ngày 25/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, chị P được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 55; Điều 60; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận ly hôn của anh Châu Trung C và Chị Thạch Thị Đ.

2. Về con chung:

Giao hai cháu Châu Ngọc T2, sinh ngày 26/01/2005 và Châu Hoàng S, sinh ngày 26/10/2007 cho chị Thạch Thị Đ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hai cháu đang sống chung với chị Đ được giữ nguyên.

Buộc anh Châu Trung C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T2 và cháu S mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính kể từ tháng 9/2022 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Anh Châu Trung C có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh Châu Trung C và chị Thạch Thị Đ, mỗi người nhận số tiền 120.000.000 đồng. Buộc anh C có nghĩa vụ trả cho chị Thạch Thị Đ số tiền 120.000.000 đồng.

4. Về nợ chung:

Buộc anh Châu Trung C có nghĩa vụ trả cho chị Thạch Thị Thanh P số tiền nợ gốc 96.500.000 đồng.

Buộc chị Thạch Thị Đ có nghĩa vụ trả cho chị Thạch Thị Thanh P số tiền nợ gốc 356.500.000 đồng.

5. Về án phí:

- Án phí không có giá ngạch:

Anh Châu Trung C và chị Thạch Thị Đ phải nộp mỗi người 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Anh Châu Trung C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Châu Ngọc T2 và Châu Hoàng S nên phải nộp án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

- Án phí có giá ngạch:

Anh Châu Trung C và chị Thạch Thị Đ mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia là 3.000.000 đồng.

Anh Châu Trung C có nghĩa vụ phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền nợ chị Thạch Thị Thanh P là 4.825.000 đồng.

Chị Thạch Thị Đ có nghĩa vụ phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền nợ chị Thạch Thị Thanh P là 17.825.000 đồng.

Anh Châu Trung C có nghĩa vụ nộp án phí tổng cộng là 8.200.000 đồng, anh C đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007022 ngày 10/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, được đối trừ, anh C còn phải nộp tiếp 7.900.000 đồng.

Chị Thạch Thị Đ có nghĩa vụ nộp án phí tổng cộng là 20.900.000 đồng, chị Đ đã nộp số tiền 3.275.000 đồng theo biên lai thu số 0007249 ngày 05/11/2020

tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, được đối trừ, chị Đ còn phải nộp tiếp 17.625.000 đồng.

Chị Thạch Thị Thanh P không phải nộp án phí, chị P đã nộp số tiền 11.352.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0007451 ngày 25/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, chị P được hoàn lại toàn bộ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Án xử công khai các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được công bố hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND thành Tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS Tp. Bạc Liêu;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Thị T2 Anh**